

UNIT 9: CHOOSING A CAREER

(Chọn nghề)

B. GRAMMAR

❖ Cụm động từ trong tiếng Anh

3.1.1. Cụm động từ là gì?

- Phrasal verb là gì? Cụm động từ là từ được cấu tạo từ một động từ với một giới từ, tiểu ngữ hoặc cả hai. Sự kết hợp này tạo ra một nghĩa mới, khác với nghĩa gốc của động từ.

Phrasal verb = verb + preposition/ adverb/ adverb + preposition

- Cụm động từ trong tiếng anh được chia thành 3 dạng:

a. Verb + particle (Particle phrasal verbs): động từ + tiểu ngữ

- Những tiểu ngữ thường được dùng để tạo thành cụm động từ thường là: **around, at, away, down, in, off, on, out, over, round, up.**

Ví dụ:

- The show must **go on**. (go on = continue)
(Chương trình phải tiếp tục)
- The plane **took off** at 10 p.m (took off = flew into the air)
(Máy bay cất cánh lúc 10 giờ tối)
- What **goes around** comes around.
(Gậy ông đập lưng ông)

- Các phrasal verb loại này giữ vai trò làm ngoại động từ (cần tân ngữ) và nội động từ (không cần tân ngữ)

Ví dụ:

- He suddenly **showed up**. ⇒ nội động từ
(Anh ta đột ngột xuất hiện)
- I **made up** the story. ⇒ ngoại động từ
(Tôi đã bịa ra câu chuyện đó)

- Với các cụm động từ tiếng anh có tân ngữ theo sau, tiểu ngữ (particle) có thể đứng trước hoặc đứng sau tân ngữ.

Ví dụ:

- My grandmother **raised** my sisters **up**.
My grandmother **raised up** my sisters.
(Ngoại tôi đã nuôi dưỡng các chị của tôi khôn lớn)
- **Put** the gun **down**.
Put down the gun.
(Bỏ súng xuống)

- Thông thường, các tân ngữ dài thường được đặt sau particle (tiểu ngữ).

Ví dụ:

- I don't want to **take on** this huge responsibility of being a leader of the team.
(Tôi không muốn nhận trách nhiệm to lớn là trở thành trưởng nhóm của cả đội)

- Nếu tân ngữ là các đại từ nhân xưng tân ngữ (*me, you, him, us, her, them...*), thì đại từ này luôn được đặt trước particle (tiểu ngữ).

Ví dụ:

- You should **look it up** in the dictionary.
(Bạn nên tra cứu trong từ điển)

NOT: You should **look up** it in the dictionary.

b. Verb + preposition (Prepositional phrasal verbs): động từ + giới từ

- Cụm động từ dạng này trong tiếng anh luôn cần tân ngữ và tân ngữ này luôn đi sau giới từ.

- Các phrasal verb (dạng **Verb + preposition**) thông dụng: **listen to** (lắng nghe), **look after** (trông nom), **get over** (vượt qua), **break into** (đột nhập), **break down** (hỏng), **look for** (tìm kiếm)...

Ví dụ:

- They are **looking into** the problem.
(Họ đang xem xét lại vấn đề)
- Someone **broke into** my house last night.
(Có ai đó đã đột nhập vào nhà tôi tối qua)

- Các cụm từ trong tiếng anh, tuy nhiên, có thể tách rời, tân ngữ có thể đứng trước giới từ: **associate...with** (ủng hộ, cổ vũ), **remind...of** (gợi nhớ về điều gì đó), **rob...of** (tước đoạt), **thank...for** (cảm ơn vì điều gì đó), **provide...with** (cung cấp)...

Ví dụ:

- The opponent can **rob** us **of** victory.
(Đối thủ có thể tước đoạt chiến thắng khỏi chúng ta)
- You **remind** me **of** you mom.
(Con làm ta nhớ tới mẹ)
- **Thank** you **for** helping me.
(Cảm ơn vì đã giúp đỡ tôi)

c. Verb + particle + preposition (Particle prepositional phrasal verbs): động từ + tiểu ngữ + giới từ

- Đây là **loại thứ 3 của phrasal verbs**. Phần particle và preposition không thể tách rời nhau, nghĩa của từ thường rất khó đoán: **look up to** (ngưỡng mộ), **put up with** (chịu đựng), **look forward to** (mong chờ), **get on with** (hòa hợp), **catch up with** (bắt kịp với)....

Ví dụ:

- I can't **put up with** your girlfriend anymore.
(Mẹ không thể chịu đựng được bạn gái con nữa rồi)
- I'm **looking forward to** hearing from you.
(Tôi rất mong nhận được tin tức từ bạn)

- Tân ngữ của dạng **Verb + particle + preposition** luôn luôn đứng ngay sau giới từ.

Ví dụ:

- We all **look up to** our father.
(Tất cả chúng tôi đều kính trọng cha mình)

NOT: We all **look** our father **up to**. hay We all **look up** our father **to**.

- Tuy nhiên, một số cụm từ tiếng anh vẫn có thể tách rời, tân ngữ có thể đứng ngay sau động từ: **fix...up with** (sắp xếp, bố trí), **put...down to** (nghĩ nguyên nhân là), **let...in on** (nói cho ai biết điều bí)

mật nào đó), **take... out of** (trích, rút 1 khoản tiền ra từ số tiền lớn), **put...up to** (cố vũ khuyến khích ai làm điều gì ngu ngốc)

Ví dụ:

- The police **put** the fire **dow to** cigarette ash.
(Cảnh sát nghĩ nguyên nhân của vụ cháy là do tàn thuốc lá)
- My teacher **fixed** me **up with** a different test.
(Giáo viên của tôi đã sắp xếp cho tôi 1 bài kiểm tra khác)

3.1.2. Các Phrasal verb thường gặp

XEM TRONG TÀI LIỆU THAM KHẢO

❖ Mệnh đề trạng ngữ trong tiếng Anh

3.2.1. Mệnh đề trạng ngữ là gì?

- Adverbial clause là gì? Là một mệnh đề phụ thuộc (subordinate clause), mang chức năng ngữ pháp của 1 trạng từ nhằm bổ nghĩa cho 1 động từ, tính từ, hoặc trạng từ khác.

- Nói cách khác, mệnh đề trạng ngữ trả lời cho các câu hỏi: **when, where, how, why, to what extent**, hoặc **under what conditions**. (Khi nào, ở đâu, như thế nào, tại sao, trong mức độ nào, hoặc xảy ra dưới hoàn cảnh nào)

Ví dụ:

- We will not have school today **because it snowed last night**.
(Hôm nay chúng tôi sẽ không tới trường vì tối qua tuyết rơi)
- **Until it stops raining**, we will stay inside.
(Cho tới khi tạnh mưa, chúng ta sẽ ở trong nhà)
- **When your father gets here**, we will go.
(Khi nào ba của em tới đây, chúng tôi sẽ đi)

- Một mệnh đề trạng từ thường bắt đầu bằng các liên từ phụ thuộc sau.

Sau đây là một số liên từ phổ biến:

+ *after, although, as, as if, as far as, as long as, as soon as, as though, because, before, even if*
+ *even though, how, if, in order that, once, provided (that), rather than, since, so long as, so (that), than*
+ *that, though, unless, until, when, whenever, where, wherever, whether, while, why...*

3.2.2. Vị trí của mệnh đề trạng từ:

- Mệnh đề trạng từ bổ nghĩa cho động từ thường được đặt bất kì vị trí nào trong câu.

Ví dụ:

- I missed the bus **because my alarm didn't go off**.
- **Because my alarm didn't go off**, I missed the bus.
(Vì chuông báo thức không kêu nên tôi lỡ mất chuyến xe bus)

→ Mệnh đề phụ thuộc *because my alarm didn't go off* bổ nghĩa cho động từ *missed*

- **Whenever it rains**, my little sister loves to jump in the puddles.
- My little sister loves to jump in the puddles **whenever it rains**.
(Bất kể khi nào trời mưa, đứa em gái nhỏ của em thích nhảy vô vũng nước)

→ Mệnh đề phụ *whenever it rains* bổ nghĩa cho động từ *loves*

- Mệnh đề trạng ngữ bổ nghĩa cho tính từ hoặc trạng từ phải được đặt sau từ mà nó bổ nghĩa.

Ví dụ:

- Playing football is *dangerous* **if you don't have the right equipment.**
(Chơi bóng bầu dục rất nguy hiểm nếu bạn không có dụng cụ phù hợp)
- We walked to class *quickly* **as if we were going to be late.**
(Chúng tôi đi tới lớp nhanh chóng như thể là chúng tôi sắp trễ giờ tới nơi)

- Trong một số trường hợp mệnh đề bị tĩnh lược nhưng chúng ta vẫn hiểu được.

Ví dụ:

When finished, this building will be the tallest in the city.

(Sau khi hoàn tất, tòa nhà này sẽ là cao nhất trong thành phố)

→ When [it is] finished, this building will be the tallest in the city.